

東京都, 駒沢オリンピック公園総合運動場屋内球技場 2018/2/3-4

性別: 女子

予選総合順位

順位		完登	ボーン ナス	競 技 順	ナン バー カ ード	姓 名	ボルダ-1		ボルダ-2		ボルダ-3		ボルダ-4		ボルダ-5		生年
全 体	グ ル ー プ						完 登	ボ ー ナ ス	完 登	ボ ー ナ ス	完 登	ボ ー ナ ス	完 登	ボ ー ナ ス	完 登	ボ ー ナ ス	
1	A-1	5T6	5B5	03	WA03	伊藤 ふたば	T1	B1	T1	B1	T2	B1	T1	B1	T1	B1	2002
1	B-1	5T5	5B5	01	WB01	野口 啓代	T1	B1	T1	B1	T1	B1	T1	B1	T1	B1	1989
1	B-1	5T5	5B5	04	WB04	森 秋彩	T1	B1	T1	B1	T1	B1	T1	B1	T1	B1	2003
4	A-2	5T7	5B5	01	WA01	野中 生萌	T1	B1	T1	B1	T3	B1	T1	B1	T1	B1	1997
5	A-3	5T8	5B5	02	WA02	尾上 彩	T1	B1	T2	B1	T2	B1	T2	B1	T1	B1	1995
5	B-3	5T6	5B5	07	WB07	中村 真緒	T1	B1	T1	B1	T1	B1	T2	B1	T1	B1	2000
7	A-4	5T8	5B6	04	WA04	工藤 花	T1	B1	T1	B1	T3	B1	T1	B1	T2	B2	2003
7	B-4	5T7	5B7	11	WB11	番場 香月	T1	B1	T3	B3	T1	B1	T1	B1	T1	B1	1999
9	A-5	5T9	5B6	18	WA18	坂本 朱里	T3	B2	T1	B1	T2	B1	T2	B1	T1	B1	1991
9	B-5	5T8	5B6	06	WB06	小田 桃花	T1	B1	T2	B2	T3	B1	T1	B1	T1	B1	1994
11	A-6	5T17	5B11	12	WA12	木下 茜	T4	B4	T2	B1	T5	B2	T2	B1	T4	B3	1998
11	B-6	5T8	5B7	05	WB05	谷井 菜月	T1	B1	T2	B2	T3	B2	T1	B1	T1	B1	2003
13	A-7	4T4	5B5	07	WA07	菊地 咲希	T1	B1	T1	B1	T1	B1	X	B1	T1	B1	2002
13	A-7	4T4	5B5	15	WA15	杉村 紗恵子	T1	B1	T1	B1	X	B1	T1	B1	T1	B1	1993
13	B-7	5T9	5B6	03	WB03	加島 智子	T2	B2	T1	B1	T3	B1	T2	B1	T1	B1	1982
16	B-8	5T14	5B11	25	WB25	小島 果琳	T2	B2	T5	B5	T3	B2	T3	B1	T1	B1	2001
17	A-9	4T5	5B5	06	WA06	五月女 美元	T2	B1	T1	B1	T1	B1	X	B1	T1	B1	1995
17	A-9	4T5	5B5	13	WA13	倉 菜々子	T2	B1	T1	B1	X	B1	T1	B1	T1	B1	2000
17	B-9	4T5	5B6	02	WB02	小武 芽生	T1	B1	T2	B2	X	B1	T1	B1	T1	B1	1997
17	B-9	4T5	5B6	16	WB16	金子 桃華	T1	B1	T1	B1	T2	B2	X	B1	T1	B1	1999
17	B-9	4T5	5B6	21	WB21	廣重 幸紀	T1	B1	T2	B2	T1	B1	X	B1	T1	B1	1995
22	A-11	4T7	5B5	05	WA05	渡辺 沙亜里	T2	B1	T2	B1	T2	B1	X	B1	T1	B1	1990
23	A-12	4T9	5B7	17	WA17	森脇 ほの佳	T1	B1	T2	B2	T2	B1	X	B1	T4	B2	1999
23	B-12	4T6	5B7	15	WB15	栗田 湖有	T2	B2	T1	B1	X	B1	T2	B2	T1	B1	2002
25	A-13	3T3	5B6	19	WA19	大場 美和	T1	B1	T1	B1	X	B2	X	B1	T1	B1	1998
25	B-13	4T8	5B8	13	WB13	大河内 芹香	T2	B2	T2	B2	X	B1	T3	B2	T1	B1	1998
27	A-14	3T6	5B6	08	WA08	高田 ころこ	T2	B2	T1	B1	X	B1	X	B1	T3	B1	1999
27	B-14	3T4	5B7	20	WB20	二宮 凜	T1	B1	T2	B1	X	B3	X	B1	T1	B1	2002
29	A-15	3T7	5B5	09	WA09	菅我 綾乃	T1	B1	T3	B1	X	B1	X	B1	T3	B1	2001
29	B-15	3T4	4B8	18	WB18	平野 夏海	T1	B1	T2	B2	X	B4	X	X	T1	B1	1992
31	A-16	3T7	5B8	23	WA23	瀧川 萌美	T3	B3	T3	B1	X	B1	X	B2	T1	B1	2002
31	B-16	3T5	4B5	23	WB23	小川 那瑠実	T1	B1	X	X	T1	B1	X	B1	T3	B2	1994
33	A-17	3T9	5B5	16	WA16	木暮 花	T1	B1	T3	B1	T5	B1	X	B1	X	B1	1996
33	B-17	3T6	5B7	17	WB17	錦織 美里	X	B1	T2	B2	T3	B1	X	B2	T1	B1	2000
35	A-18	3T13	5B9	14	WA14	中川 瑠	T3	B3	T6	B3	X	B1	X	B1	T4	B1	2004
35	B-18	3T6	5B9	08	WB08	北脇 順子	T1	B1	X	B5	T4	B1	X	B1	T1	B1	1997
35	B-18	3T6	5B9	10	WB10	原田 朝美	T3	B1	X	B4	T1	B1	X	B1	T2	B2	1996
38	A-19	2T3	5B9	10	WA10	張替 夢乃	T1	B1	X	B1	X	B5	X	B1	T2	B1	2001
39	A-20	2T5	5B7	25	WA25	竹下 瑛美李	T1	B1	T4	B2	X	B1	X	B1	X	B2	1993
39	B-20	3T8	5B7	28	WB28	石井 未来	T2	B1	T3	B3	T3	B1	X	B1	X	B1	1996
41	A-21	2T5	5B11	24	WA24	山下 真由	T3	B3	T2	B2	X	B2	X	B1	X	B3	1997
41	B-21	2T3	4B5	14	WB14	美谷島 ももか	X	X	T2	B2	X	B1	X	B1	T1	B1	2004
43	A-22	2T10	4B14	28	WA28	中田 茉那	X	X	T4	B4	X	B2	X	B4	T6	B4	1996
43	B-22	2T3	4B6	09	WB09	川端 彰子	T2	B2	X	X	X	B2	X	B1	T1	B1	1986
45	A-23	2T11	3B9	30	WA30	西田 朱李	T5	B3	T6	B4	X	B2	X	X	X	X	2000
45	B-23	2T4	4B8	26	WB26	岩崎 賀央	X	B3	X	X	T3	B1	X	B3	T1	B1	1998
47	A-24	1T1	5B8	26	WA26	大塚 優希	X	B1	T1	B1	X	B2	X	B3	X	B1	2000
47	B-24	2T5	4B8	12	WB12	戸田 萌希	T4	B4	X	X	X	B1	X	B2	T1	B1	1999
49	A-25	1T1	5B11	11	WA11	三浦 絵里菜	T1	B1	X	B2	X	B3	X	B3	X	B2	1995
49	B-25	2T13	4B15	19	WB19	坂井 絢音	T7	B7	X	X	X	B1	X	B1	T6	B6	1995
51	A-26	1T1	4B6	20	WA20	谷 汐唯	T1	B1	X	B1	X	X	X	B2	X	B2	2002

性別：女子

## 予選総合順位

順位		完登	ボーナス	競技順	ナンバー カード	姓 名	ボルダ-1		ボルダ-2		ボルダ-3		ボルダ-4		ボルダ-5		生年
全体	グループ						完登	ボーナス	完登	ボーナス	完登	ボーナス	完登	ボーナス	完登	ボーナス	
51	B-26	1T1	3B4	22	WB22	齋藤 未花	X	B1	X	X	X	X	X	B2	T1	B1	2001
53	A-27	1T1	4B12	22	WA22	樋口 結花	T1	B1	X	B1	X	B5	X	B5	X	X	2001
53	B-27	--	4B7	27	WB27	渡辺 茜	X	B2	X	X	X	B2	X	B2	X	B1	1993
55	A-28	1T3	5B12	21	WA21	麦島 花音	X	B3	T3	B3	X	B4	X	B1	X	B1	2002
55	B-28	--	3B3	24	WB24	古川 日南子	X	B1	X	X	X	B1	X	X	X	B1	1999
57	A-29	--	5B13	27	WA27	齊藤 なお	X	B3	X	B3	X	B3	X	B1	X	B3	2002
57	B-29	--	3B9	30	WB30	小宮山 弘子	X	X	X	X	X	B1	X	B3	X	B5	1982
59	A-30	--	2B5	29	WA29	上岡 絵理	X	B2	X	X	X	X	X	B3	X	X	1990
59	B-30	--	2B6	29	WB29	小川 絵梨花	X	B5	X	X	X	B1	X	X	X	X	1982

審判長

中村 正

主任審判

佐原 晴人、羽鎌田 直人